

SO SÁNH PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO CỦA TỪ LÁY TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG TRUNG, KHẢO SÁT TẦN SUẤT XUẤT HIỆN VÀ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG CỦA CÁC LOẠI TỪ LÁY TRONG GIÁO TRÌNH HSK

Sinh viên Nguyễn Thành Tín

Trường Đại học Thành Đông

Email: tin4257010076@qnu.edu.vn

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu này nhằm mục đích so sánh đối chiếu phương thức cấu tạo của từ láy trong tiếng Việt và tiếng Trung để giúp sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung nhận ra các điểm tương đồng và khác biệt của từ láy thể hiện ở hai ngôn ngữ này. Nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết về cách thức cấu tạo của các loại từ láy trong tiếng Trung của 吕叔湘 (Lữ Thúc Tương) (1990) và giá trị sử dụng của từ láy trong ngôn ngữ của Hoàng Văn Hành (2008). Đồng thời, phân tích dữ liệu từ giáo trình HSK 5, được xuất bản bởi Đại học Ngôn ngữ và Văn hóa Bắc Kinh. Nghiên cứu đối chiếu tập trung vào 4 dạng từ láy AA, ABB, AABB, ABAB và đã phát hiện ra rằng hầu hết các từ láy xuất hiện trong "Giáo trình chuẩn HSK 5" đều là các từ láy có kết cấu AA, theo sau đó lần lượt là AABB, ABB, và ABAB. Ngoài ra, nghiên cứu cũng phát hiện rằng giá trị sử dụng của các từ láy chủ yếu tập trung vào giá trị gợi tả đối với kết cấu từ láy AA và giá trị biểu cảm đối với kết cấu AABB. Bài nghiên cứu mở ra hướng nghiên cứu mới về từ láy trong các ngôn ngữ khác nhau và đề xuất nâng cao khung lý thuyết đánh giá.

Từ khóa: Từ láy, Tiếng Việt, Tiếng Trung, Giáo trình HSK 5, Phương thức cấu tạo, Tần suất xuất hiện, Giá trị sử dụng

ABSTRACT

This study aims to compare and contrast the word formation of reduplicative words in Vietnamese and Chinese to help students majoring in Chinese Linguistics recognize the similarities and differences of reduplicative words in these two languages. The study is based on the theoretical foundation of the formation of reduplicative words in Chinese by Lü Shuxiang (1990) and the usage value of reduplicative words in language by Hoàng Văn Hành (2008). Additionally, it analyzes data from the HSK 5 textbook, published by Beijing Language and Culture University. The comparative study focuses on 4 types of reduplicative words: AA, ABB, AABB, ABAB and has found that most of the reduplicative words appearing in the "Standard HSK 5 Textbook" are of the AA structure, followed by AABB, ABB, and ABAB, respectively. Furthermore, the study discovers that the usage value of reduplicative words primarily focuses on the descriptive value for the AA word structure and the expressive value for the AABB structure. This study opens new research directions on reduplicative words in different languages and suggests improvements for the evaluation theoretical framework.

Keywords: Reduplicative words, Vietnamese, Chinese, HSK 5 Textbook, Word formation, Frequency of appearance, Usage value.

1. GIỚI THIỆU

Việt Nam và Trung Quốc luôn được biết đến với nền văn học dồi dào và phong phú. Một trong những “chất liệu” tạo nên cái hay cái đẹp, tính nhạc tính thơ cho nền văn học đó là từ láy. Ngoài văn thơ, từ láy còn đi vào đời sống hàng ngày của người Việt và người Trung Quốc để tạo ra nhịp điệu và sự hài hòa về mặt âm thanh cho lời ăn tiếng nói. Do đặc trưng về loại hình ngôn ngữ là ngôn ngữ đơn lập, không như các loại hình ngôn ngữ biến hình khác có sự đa dạng về phương thức cấu tạo từ bằng cách thêm các tiền tố hoặc hậu tố, chính vì thế mà các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt và tiếng Trung rất được coi trọng, đặc biệt là phương thức láy.

Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học hầu hết chỉ nghiên cứu phương thức láy về mặt ngữ pháp (ví dụ: Đỗ Hữu Châu, 1981; Hồ Lê, 1976; Hoàng Văn Hành, 1970), và hầu như có rất ít công trình nghiên cứu đi sâu vào so sánh phương thức láy trong hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Trung. Hơn thế nữa, hầu như có rất ít công trình nghiên cứu từ láy về mặt giá trị sử dụng. Để giải quyết những khoảng trống ấy, nghiên cứu này cố gắng xây dựng một khung lý thuyết để so sánh phương thức cấu tạo từ láy trong tiếng Việt và tiếng Trung, cũng như là xem xét sự biểu đạt của từ láy về mặt ngữ dụng học thông qua việc nghiên cứu các từ láy xuất hiện trong sách “Giáo trình chuẩn HSK 5”, một bộ sách học tiếng Trung ở trình độ Cao cấp rất phổ

biến với người Việt Nam, nhằm giúp sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung nhận ra các điểm tương đồng và khác biệt của từ láy thể hiện ở hai ngôn ngữ này.

Cấu trúc của bài báo này được sắp xếp như sau: Đầu tiên, tác giả sẽ đề cập đến các cơ sở lý thuyết và các bài nghiên cứu về từ láy cũng như phương thức cấu tạo của từ láy và ngữ dụng học, cũng như các học thuyết liên quan đến phương thức láy từ và ngữ dụng học. Tiếp theo, các phương pháp nghiên cứu đã được áp dụng cho bài báo này sẽ được đề cập đến. Sau đó, kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày và thảo luận một cách chi tiết. Và cuối cùng, bài báo sẽ bao gồm kết luận vắn tắt và những đề xuất cho việc nghiên cứu từ láy ở cấp độ ngôn ngữ học cũng như chỉ ra một số hạn chế còn tồn tại khi nghiên cứu đề tài.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Từ láy có rất nhiều tên gọi thay đổi tùy theo thời gian và ý đồ của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học. Ví dụ một số tên gọi của từ láy được Vương Viên Viên [1, tr 4] liệt kê thông qua các nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học trước đó “từ lấp láy” (Nguyễn Nguyên Trứ, 1970), “từ láy âm” (Nguyễn Tài Cẩn, 1975), “từ lấp láy” (Hồ Lê, 1976) và từ năm 1978 đến 1989 các nhà ngôn ngữ học thống nhất tên gọi là “từ láy”. Bởi vì có nhiều tên gọi cho nên về định nghĩa của từ láy cũng sẽ có nhiều quan điểm. Dưới đây chúng ta sẽ đi xem xét

một số quan điểm của các nhà ngôn ngữ học về từ láy.

2.1. Định nghĩa về từ láy

Theo Nguyễn Tài Cẩn [2, tr 109], một trong số các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học Việt Nam, ông cho rằng từ láy là một loại từ ghép mà các thành tố được ghép lại với nhau chủ yếu thông qua mối quan hệ về mặt ngữ âm. Còn theo quan điểm của Đỗ Hữu Châu, được trích dẫn thông qua Vương Viên Viên [1, tr 5], lại cho rằng từ phương thức cấu tạo từ láy là “phương thức hòa phối ngữ âm bằng cách lặp lại một bộ phận hay toàn bộ hình thức ngữ âm của tiếng gốc”, vì thế nó còn có những tên gọi khác là từ lặp láy, từ láy âm, hay từ phản điệp. Nguyễn Văn Tu thừa nhận rằng từ láy thực chất là từ được lấy âm hay nói một cách khác chúng được ghép lại với nhau dựa trên quan hệ về mặt âm thanh.

Ngoài ra còn các nghiên cứu khác về từ láy cũng đều thừa nhận mối quan hệ về mặt ngữ âm của từ láy (Ví dụ: Hoàng Tuệ, 1978; Hoàng Văn Hành, 1991; Diệp Quang Ban, 1989, Nguyễn Thiện Giáp, 1985). Nhìn chung, các nhà ngôn ngữ học Việt Nam đều cho rằng từ láy là sự hòa phối về mặt ngữ âm. Các từ láy không chỉ đơn thuần là sự lặp lại hoàn toàn về mặt âm thanh mà trong nội tại của nó cũng có những sự biến đổi nhất định để tạo nên sự giàu đẹp trong ngôn ngữ mà nó chứa đựng.

Trong tiếng Trung, “từ láy” được gọi là 重叠子 (Từ lặp lại). Theo quan điểm của Xu Han [3, tr 1 – 3] nêu ra trong luận văn thạc sĩ của mình thì cho rằng: Từ lặp lại là một hiện tượng phổ biến trong ngôn ngữ, liên quan đến

những khía cạnh như phát âm, ngữ nghĩa, hình thái, cú pháp, ngữ dụng... Đây là một vấn đề tương đối phức tạp. Ngoài ra, đây còn là một “thủ đoạn” về mặt ngữ pháp. Ngoài ra, theo quan điểm của 赵元任 (Triệu Nguyên Nhậm) [4, tr 105] cho rằng từ láy là một loại biến hóa hoặc là một loại từ tố mà ở đó âm tiết phía sau, được gọi là âm bình, xảy ra sự biến đổi. Tùy vào từ loại của từ láy mà các học giả Trung Quốc lại có những định nghĩa khác nhau. Vì giới hạn của bài báo mà tác giả chỉ nêu những nghiên cứu nổi bật, ví dụ của 张拱贵 (Trương Cung Quý) (1997), 朱德熙 (Chu Đức Hi) (1979).

2.2. Phân loại và đặc điểm của từ láy

2.2.1. Từ láy trong tiếng Việt

Theo Nguyễn Văn Tu, được Vương Viên Viên trích dẫn [1, tr 7 – 8] đã phân từ láy thành bốn loại dựa trên bốn phương thức tạo nên từ láy: láy phụ âm đầu (bất bớ, bàn bạc, bụi bặm,...) , láy phần vần (bảng lảng, là đà, lè nhè,...) , láy hoàn toàn (rầm rầm, ầm ầm, lặn lặn,...), và láy về thanh điệu (lâng lâng, máy móc, liêng xiêng,...). Tuy nhiên, dựa vào số lượng tiếng có trong mỗi từ láy, hầu hết từ láy trong tiếng Việt có thể chia làm ba loại: láy đôi (hao hao, đùng đùng, róc rách,...), láy ba (sạch sành sanh, khít khìn khịt,...), và láy tư (tí tì tì tì, thăm thăm thì thì, hăm hăm hờ hờ,...). Qua các ví dụ về láy ba và láy tư có thể nói rằng chúng chủ yếu dựa trên cơ sở của láy đôi.

Cho dù láy theo phương thức nào đi nữa thì từ láy trong tiếng Việt đều tuân theo quy luật về *thanh điệu* và quy

luật *biến âm*. Theo Vương Viên Viên (2018), quy luật về thanh điệu thể hiện ở hai nguyên tắc: “ngang-sắc-hỏi” và “huyền-ngã-nặng”. Nội dung của hai nguyên tắc này có thể lý giải là các tiếng của một từ láy có thể được kết hợp thành đôi một, miễn sao chúng có mang các thanh điệu đã quy định theo bộ ba (ví dụ: na ná, nhỏ nhen, hất hủi, tròn trĩnh, vội vã,...). Về quy luật biến âm, các từ láy phải tuân thủ các nguyên tắc sau: (1) biến đổi thanh điệu của âm tiết đứng trước (tim tím), (2) biến đổi thanh điệu của âm tiết đứng sau (cuống cuồng, sát sạt), (3) biến âm của từ láy 2,3 âm tiết (sạch sành sanh, tắt tann tắt), (4) quy luật biến vần (đẹp đẹp – đêm đẹp, ách ách – anh ách, chéch chéch – chênh chênh,...)

Ngoài ra, từ láy còn được phân loại dựa vào kết cấu. Vương Viên Viên (2018) cũng trình bày một số kết cấu phổ biến như sau: AA (lo lo, nghi nghi), A'A (là là, ngại ngại), AA' (sát sạt, khít khít), AA'A' (xốp xốp xốp), A'A'A (từng từng tung). Trong các kết cấu này A là tiếng gốc có nghĩa, còn A' là phát sinh do các quy tắc về từ láy được trình bày ở trên. Ngoài ra còn có các dạng ABB (đen sì sì, bé tí tí), AABB (nghe nghe ngang ngang, hăm hăm hờ hờ), ABAB (lảm nhảm lảm nhảm, lủ khủ lủ khủ),...

Tóm lại, trong tiếng Việt có các dạng kết cấu phổ biến của từ láy là: AA, ABB, AABB và ABAB và các biến thể của nó. Bốn dạng kết cấu phổ biến này sẽ được sử dụng để so sánh sự tương đồng và khác biệt với tiếng Trung.

2.2.2. Từ láy trong tiếng Trung

Có rất nhiều nghiên cứu tỉ mỉ về các phương thức lấy từ trong tiếng Trung. Các nghiên cứu ấy đều thừa nhận rằng từ láy là một hiện tượng kết hợp hết sức phong phú và phức tạp, biến hóa linh hoạt. Ở hầu hết các sách giáo trình khi học về ngữ pháp “từ lặp lại” trong tiếng Trung, họ đề dùng cụm từ “重叠词”, vì vậy để phù hợp cho mục đích nghiên cứu ban đầu đã đặt ra và về mặt ngữ liệu phân tích, những vấn đề đề cập dưới đây về đặc điểm từ láy tiếng Trung đều là bàn về “重叠词”.

Một số nghiên cứu về đặc điểm ngữ pháp tiếng Trung hiện đại của các tác giả như 李人鉴 (Lý Nhân Giám) (1964), 房玉清 (Phòng Ngọc Thanh) (1992), 李宇明 (Lý Vũ Minh) (1996), 朱德熙 (Chu Đức Hi) (1982) cho rằng kết cấu láy trong tiếng Trung có thể phân thành các dạng sau: AA, ABB, AAB, AABB, ABAB, AABC, ABAC, và ABCC. Tuy nhiên, vì mục đích nghiên cứu nên tác giả chỉ đề cập đến các dạng AA, ABB, AABB và ABAB. Đây là các dạng thường được giới thiệu trong các bài học ngữ pháp về “重叠词” trong các sách giáo trình. Sự phân tích các đặc điểm về các dạng từ láy trong tiếng Trung sẽ được đề cập trên hai phương diện: ngữ âm và ngữ nghĩa 吕叔湘 (Lữ Thúc Tương) [5, tr 298 – 303].

Về mặt ngữ âm, các dạng từ láy AA, ABB, AABB và ABAB có đặc điểm như sau:

- **AA**: âm tiết đứng sau thường là thanh nhẹ hoặc thanh 1. Nhưng khi thêm chữ “的” ở phía sau thì âm tiết phía sau phải giữ nguyên thanh điệu gốc (久久的, 长长的) hoặc khi thêm “儿” thì âm tiết phía sau sẽ đọc thành thanh 1 (慢慢儿, 满满儿). Trong bài nghiên cứu này, tác giả chỉ chọn lọc và trích dẫn những từ láy AA không bao hàm thêm “儿” hoặc “的”.

- **ABB**: thường thì từ BB đọc thanh 1. Ví dụ như: 脏兮兮, 假惺惺

- **AABB**: phần BB thường đọc thành thanh 1 và âm tiết A đứng sau đọc thành thanh 1. Lấy ví dụ các từ sau: 神神道道, 马马虎虎

- **ABAB**: Theo 吕叔湘 (Lã Thúc Tương) [5, tr 300 – 302], loại từ láy này cơ bản không xảy ra biến âm. Ví dụ: 锻炼锻炼, 改进改进...

Về mặt ngữ nghĩa, các dạng từ láy AA, ABB, AABB và ABAB có đặc điểm như sau:

- **AA**: Khi đóng vai trò là động từ, thường biểu thị hành động được tiến hành trong thời gian ngắn, diễn ra nhanh, với số lần ít (看看, 想想). Khi lượng từ có kết cấu AA thì nó có nghĩa là “mỗi/một” hoặc “toàn bộ/ tất cả” (天天. Khi tính từ và phó từ có kết cấu này thì thường biểu thị mức độ cao hơn so với tính từ mang kết cấu đơn lập A (红红, 绿绿).

- **ABB**: thuộc tính từ chỉ trạng thái, nhờ xuất hiện bộ phận BB mà nghĩa càng thêm cụ thể và sinh động (孤单单, 冷冰冰).

- **AABB**: thường biểu thị hai trạng thái đan xen cùng hợp lại khi tính từ có cấu trúc này (高高兴兴, 大大小小). Khi động từ có kết cấu này thì nó biểu thị động tác diễn ra nhiều lần, thường xuyên, lặp đi lặp lại (写写画画). Khi là danh từ thì nó biểu thị sự khái quát hoặc gia tăng về số lượng, phạm vi, thời gian (男男女女, 山山水水).

- **ABAB**: Khi động từ thuộc kết cấu này, nó biểu thị ý nghĩa “thử xem” hoặc động tác diễn ra một cách nhàn hạ, thoải mái. Ví dụ như: 商量商量, 关心关心, 改进改进打听打听. Khi tính từ thuộc kết cấu này nó cũng giống với kết cấu AA, làm tăng mức độ biểu hiện của tính từ (安安静静).

2.3. Giá trị sử dụng của từ láy

Theo Hoàng Văn Hành [6, tr 149 – 159], từ láy có ba giá trị lớn xét về góc độ sử dụng: (1) giá trị gợi tả, (2) giá trị biểu cảm và (3) giá trị phong cách.

(1) Hoàng Văn Hành [6, tr 150 – 155] có quan điểm rằng giá trị gợi tả của từ láy là các giá trị tượng hình và tượng thanh. Tức là qua việc cảm thụ ngôn ngữ chủ quan mà người nghe cảm nhận và hình dung được một cách tinh tế và sống động màu sắc, âm thanh, hình ảnh của một sự vật hiện tượng được biểu hiện.

(2) Giá trị biểu cảm “là khả năng diễn đạt thái độ đánh giá, tình cảm của người nói đối với sự vật, hay thuộc tính

do từ biểu thị, và cũng là khả năng khơi dậy ở người nghe một thái độ đánh giá, một tình cảm tương ứng” [6, tr 155]. Xét theo mức độ biểu cảm thì giá trị biểu cảm của từ láy được chia làm ba loại: khen, trung hòa, và chê.

(3) Giá trị phong cách: theo Hoàng Văn Hành [6, tr 158], giá trị phong cách của từ là sự lặp đi lặp lại, quen dùng của từ xuất hiện trong một phong cách nào đó, mang đặc trưng của phong cách đó.

Tóm lại, trong mục này đã tóm tắt các công trình nghiên cứu có liên quan đến từ láy trong tiếng Việt và tiếng Trung, cũng như giá trị của nó khi xét về mặt giá trị sử dụng.

3. Phương pháp nghiên cứu và thu thập thông tin, dữ liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính để xem xét tần suất xuất hiện của các kết cấu từ láy trong “Giáo trình chuẩn HSK5” và đánh giá về giá trị của những từ láy đó. Một mặt, phương pháp định lượng được sử dụng để đánh giá tần suất xuất hiện của các kết cấu từ láy. Một mặt khác, phương pháp định tính dùng để phân loại và phân tích giá trị sử dụng của các từ láy đó.

3.2. Kích cỡ mẫu và lập luận

3.2.1. Kích cỡ mẫu

Dữ liệu cho nghiên cứu này đã được thu thập từ “Giáo trình chuẩn HSK 5” quyển thượng và quyển hạ gồm 36 đơn vị bài học, được xuất bản bởi Đại học Ngôn ngữ và Văn hóa Bắc Kinh. Đây là tài liệu được tin dùng và sử dụng rộng rãi để ôn thi chứng chỉ HSK 5. Dữ liệu được thu thập bao gồm các lần xuất

hiện của các kết cấu từ láy AA, ABB, AABB, và ABAB. Tổng số từ láy thu thập được là 73 từ.

3.2.2. Lập luận

Từ nguồn dữ liệu trên, tần suất xuất hiện của các kết cấu từ láy AA, ABB, AABB, và ABAB sẽ được tính toán và trình bày dưới dạng bảng bằng cách vận dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Cùng lúc đó, trong bảng sẽ xuất hiện các cột phân loại từ của từ láy cũng như là phân loại kết cấu của từ láy dựa vào lý thuyết của 吕叔湘 (Lữ Thúc Tương) (1990). Hơn thế nữa, dựa vào các giá trị sử dụng của từ láy (Hoàng Văn Hành, 2008) để thống kê các giá trị sử dụng của từ láy xuất hiện trong “Giáo trình chuẩn HSK5”; tuy nhiên, đây là giáo trình học với các bài học đơn lẻ không đại diện cho phong cách của các nhà văn nào, nên tác giả chỉ thống kê các giá trị sử dụng (1) và (2).

3.3. Cách thức thu thập dữ liệu

Trong nghiên cứu này, dữ liệu được thu thập chủ yếu là dạng dữ liệu thứ cấp đã có sẵn trong “Giáo trình chuẩn HSK 5” do Đại học Ngôn ngữ và Văn hóa Bắc Kinh xuất bản. Người làm nghiên cứu đã đọc kỹ từng bài khóa trong số 36 bài khóa xuất hiện trong cả hai quyển giáo trình thượng và hạ của HSK 5, dựa trên các tiêu chí về 重叠子 trong tiếng Trung được liệt kê ở phía trên mà so sánh đối chiếu, nhằm chọn ra được 73 từ phù hợp.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Nguyên tắc và quy luật

4.1.1. Kết cấu từ láy dạng AA

Xét về những điểm tương đồng,

các từ láy dạng AA là dạng lặp lại hoàn toàn của một từ đơn âm tiết được thể hiện ở cả hai loại ngôn ngữ này. Ví dụ như: đen đen (嘿嘿), vàng vàng (黄黄).

Tuy nhiên, vẫn có một vài sự khác biệt nhỏ ở phương thức láy AA này. Đó là ở tiếng Việt có một số trường hợp biến đổi thanh điệu hoàn toàn, còn ở tiếng Trung thì thanh của A đứng sau lại là một thanh nhẹ. Ví dụ: nhỏ nhỏ (小小), 好好 (hǎohao).

4.1.2. Kết cấu từ láy dạng ABB

Có một sự tương ứng giữa hai loại hình ngôn ngữ khi đề cập đến những điểm giống nhau ở phương thức láy ABB. Có thể đề cập đến các ví dụ như: 热烘烘 (nóng rùng rục), 白茫茫 (trắng phau phau), 笑哈哈 (cười haha).

Về điểm khác biệt, kết cấu ABB trong tiếng Việt có thể phân tích thành dạng AB + B (với B có sự biến đổi về mặt thanh điệu hoặc phụ âm cuối), tuy nhiên điều này là không thể trong tiếng Trung. Có thể kể đến các ví dụ sau: xanh mon môn, thẳng tắp tắp, giòn sần sật.

4.1.3. Kết cấu từ láy dạng AABB

Về những điểm giống nhau, cả tiếng Việt và tiếng Trung kết cấu láy AABB có thể được tạo ra từ các từ loại danh từ, tính từ, động từ. Ví dụ: 急急忙忙, 说说笑笑, 花花草草.

Cấu trúc từ láy dạng AABB trong tiếng Trung và tiếng Việt có sự khác biệt đáng kể. Trong tiếng Trung, từ láy AABB có thể được tạo thành theo bốn

cách, bao gồm việc lặp lại hai âm tiết và ghép chúng lại với nhau, chuyển đổi từ tính từ AB thành dạng láy AABB, kết hợp A và ABB, hoặc tạo thành một chỉnh thể không thể phân chia. Một số ví dụ bao gồm “红红白白” và “奇奇怪怪”. Trong tiếng Việt, từ láy dạng AABB thường chỉ bao gồm đại từ nhân xưng hoặc danh từ xưng hô. Điều này cho thấy cấu trúc từ láy AABB trong tiếng Trung phức tạp và đa dạng hơn so với tiếng Việt.

4.1.4. Kết cấu từ láy dạng ABAB

Điểm giống nhau giữa từ láy ABAB trong tiếng Việt và tiếng Trung chủ yếu nằm ở cấu trúc và loại từ gốc. Cả hai ngôn ngữ đều sử dụng động từ hoặc tính từ song âm tiết dạng AB làm từ gốc cho từ láy dạng ABAB. Ví dụ, trong tiếng Việt, ta có các từ như “dùng dằng” sẽ biến thành “dùng dằng dứng dằng”, “tần ngần” sẽ thành “tần ngần tần ngần” trong khi tiếng Trung có các từ như “享受” – “享受享受” (hưởng thụ), “调查” (điều tra) – “调查调查”. Tương tự, với các tính từ, tiếng Việt có “lủ thủ” – “lủ thủ lủ thủ”, “vớ vẩn” – “vớ va vớ vẩn” và tiếng Trung có “雪白” – “雪白雪白” (trắng như tuyết), “热闹” – “热闹热闹” (náo nhiệt).

Tuy nhiên, có hai điểm khác biệt quan trọng giữa từ láy ABAB trong tiếng Việt và tiếng Trung. Đầu tiên, về kết cấu nội bộ, trong tiếng Trung, từ gốc của từ láy dạng ABAB, dù là động từ hay tính từ, chủ yếu đều là từ phức hợp. Trong tiếng Việt, từ láy ABAB được

hình thành từ hiệp vần song âm tiết (hai âm tiết có vần giống nhau). Thứ hai, về khả năng thêm thành phần khác, trong tiếng Trung, có thể thêm thành phần khác vào kết cấu dạng ABAB (ví dụ: 打听又打听, 打量了又打量, 修改了又修改, 思考来思考去). Trong tiếng Việt, không thể chèn thêm thành phần khác vào từ láy dạng ABAB.

4.2. Tần suất xuất hiện của các kết cấu từ láy

Bảng 4.1 dưới đây trình bày tần suất xuất hiện của các kết cấu từ láy AA, ABB, AABB, ABAB

Bảng 4.1. Tần suất xuất hiện của các kết cấu từ láy được khảo sát trong “Giáo trình chuẩn HSK 5”

TT	Kết cấu từ láy	Số lần xuất hiện	Tần suất
1	AA	59	80,8%
2	ABB	1	1,34%
3	AABB	12	16,4%
4	ABAB	2	1,46%
Tổng		73	100%

Từ bảng thống kê trên có thể thấy rằng tần suất xuất hiện của kết cấu từ láy AA là cao nhất với tần suất là 80,8%, theo sau đó là kết cấu AABB với tần suất là 16,4% và cuối cùng là ABB và ABAB với tần suất xấp xỉ lần lượt là 1,34% và 1,46%. Từ đó có thể thấy rằng, vai trò của kết cấu từ láy AA là vô cùng quan trọng, thường xuất hiện nhiều trong lời ăn tiếng nói cũng như những văn bản. Tác giả cho rằng lý do kết cấu này xuất hiện nhiều như thế là bởi vì tính chất tạo lập đơn giản của nó chỉ gồm hai âm tiết nhắc lại.

Tần suất xuất hiện của kết cấu ABB là ít nhất với 1,34%, chỉ có một từ láy sử dụng kết cấu này là “眼睁睁”, việc sử dụng từ láy này ít như thế có thể là vì sự phân bố âm không đều như các dạng kết cấu còn lại.

Bảng 4.2. Thống kê từ loại của các kết cấu từ láy được khảo sát trong Giáo trình chuẩn HSK 5.

Kết cấu Từ loại	Kết cấu của từ láy			
	AA	ABB	AABB	ABAB
Hình dung từ	26	1	10	1
Danh từ	3	0	0	0
Động từ	16	0	1	0
Phó từ	8	0	1	1
Lượng từ	6	0	0	0
Tổng	59	1	12	2

Bảng 4.2 cho thấy rằng: đối với kết cấu AA, từ loại sử dụng kết cấu này nhiều nhất là “hình dung từ”. Đại đa số các loại hình dung từ xuất hiện trong “Giáo trình chuẩn HSK 5” sử dụng kết cấu này là các hình dung từ miêu tả dáng vẻ hoặc cách thức thực hiện của động tác ví dụ như “暗暗, 悄悄, 长长, 快快, 紧紧...” Hầu hết các động từ sử dụng kết cấu này đa phần mang nét nghĩa là “thử” hoặc thực hiện nhanh một động tác nào đó, ví dụ như “说说, 笑笑, 看看, 试试, 叫叫...”. Đa số các lượng từ sử dụng cấu trúc AA xuất hiện trong giáo trình này đều mang nét nghĩa là “mỗi/một”, có thể kể đến ở đây một số lượng từ như sau: 阵阵, 代代, 次次, 部部, ... Các phó từ sử dụng kết

cấu này xuất hiện trong giáo trình có thể kể đến như “往往，明明，仅仅”.

Chỉ có một hình dung từ duy nhất sử dụng kết cấu ABB xuất hiện trong giáo trình là “眼睁睁” (mắt mở trừng trừng). Ở đây hai từ BB “睁睁” (trừng trừng) bổ sung cho từ A “眼” (mắt) để làm tăng thêm nét nghĩa diễn đạt.

Kết cấu AABB xuất hiện nhiều thứ hai chỉ đứng sau kết cấu AA và chủ yếu được sử dụng để tạo thành các hình dung từ. Kết cấu AABB vừa làm tăng nét nghĩa của các hình dung từ đồng thời diễn tả hai tình trạng cùng xuất hiện: 老老实实 · 歪歪扭扭 · 冷冷清清 · 大大小小, 高高兴兴 ...

Kết cấu ABAB xuất hiện hai lần ở một hình dung từ và một phó từ lần lượt là 放松放松, 一点一点. Các từ này hầu hết dùng để nói về sự nhàn hạ của các hành động mà nó bổ nghĩa.

Bảng 4.3. Giá trị sử dụng của các kết cấu từ láy

Kết cấu Giá trị sử dụng	AA	ABB	AABB	ABAB
Giá trị gợi tả	51	1	3	1
Giá trị biểu cảm	8	0	9	1
Tổng	59	1	12	2

Kết quả của Bảng 4.3 cho thấy: giá trị sử dụng của kết cấu AA hầu hết là rơi vào giá trị gợi tả và đa phần là làm cho người đọc hình dung ra được hầu hết là các giá trị tượng hình, còn về giá trị tượng thanh chủ yếu chiếm một phần

nhỏ. Với giá trị biểu cảm thì dường như các từ láy theo kết cấu AABB lại làm tốt điều ấy hơn các kết cấu khác. Vì đa phần nó thể hiện mức độ đánh giá của người viết về một sự vật hiện tượng được đề cập đến trong bài khóa.

5. KẾT LUẬN

Thông qua các kết quả đã được trình bày ở trên, bài nghiên cứu đã phát hiện ra rằng tiếng Việt chủ yếu sử dụng các kết cấu từ láy AA, A'A, AA', AA'A', A'A'A, ABB, ABB, ABAB, trong khi tiếng Trung sử dụng AA, ABB, AAB, AABB, ABAB, AABC, ABAC, ABCC. Tuy nhiên, các kết cấu thường thấy phổ biến ở cả hai loại hình ngôn ngữ sẽ là: AA, ABB, AABB và ABAB. Trong đó, sự khác biệt giữa các kết cấu AA và ABB không đáng kể, thế nhưng ở hai kết cấu ABAB và AABB lại cho thấy sự phức tạp và đa dạng thể hiện trong tiếng Trung hơn là tiếng Việt. Ngoài ra, bài nghiên cứu còn khảo sát tần suất xuất hiện của từ láy trong “Giáo trình chuẩn HSK 5” và cho thấy rằng hơn một nửa là theo kết cấu AA, sau đó là AABB, ABAB và ABB. Giá trị sử dụng của từ láy cũng được khám phá, chủ yếu tập trung nhiều ở giá trị gợi tả với cấu trúc AA và giá trị biểu cảm với cấu trúc AABB. Hy vọng với những kết luận nghiên cứu ở trên sẽ là nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo về từ láy trong các ngôn ngữ khác nhau.

6. KIẾN NGHỊ

Tuy bài nghiên cứu đã đạt được một số kết quả đáng mong ước nhưng vẫn còn một số điểm cần phải cải thiện ở các nghiên cứu sau, ví dụ như: bài nghiên cứu vẫn chưa rút ra được các

điểm đặc trưng khác nhau về mặt ngữ âm của các kết cấu từ láy trong tiếng Việt và tiếng Trung, các nghiên cứu về giá trị gọi tả và giá trị biểu cảm chỉ dựa vào cảm quan của tác giả dựa trên

định nghĩa của Hoàng Văn Hành (2008) về giá trị sử dụng của từ láy, vì thế cần có một khung lý thuyết cho việc đánh giá này.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- [1] Vương Viên Viên (2018), *So sánh từ láy trong tiếng Việt và tiếng Trung*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Nguyễn Tài Cẩn (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] 许涵 (2012), *汉语动词重叠式句法功能比较研究*, 双学位硕士论文, 新加坡国立大学中文系 & 北京大学中国语言文学系.
- [4] 赵元任 (1979), *汉语口语语法*, 商务印书馆.
- [5] 吕叔湘 (2002), *吕叔湘全集*, 第2卷, *汉语语法论文集*, 辽宁教育出版社.
- [6] Hoàng Văn Hành (2008), *Từ láy trong tiếng Việt*[M], NXB Khoa học xã hội.